



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2015

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.310.460.614	9.350.307.391
110	I. Tiền	4	1.467.152.785	978.413.817
111	1. Tiền		1.467.152.785	978.413.817
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.872.849.109	6.426.635.674
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.393.194.794	2.048.582.210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.765.238.469	2.127.283.332
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.599.184.702	1.366.336.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.120.493.828	889.733.471
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.262.684)	(5.300.196)
140	III. Hàng tồn kho		2.836.325.988	1.756.893.441
141	1. Hàng tồn kho	9	2.836.325.988	1.756.893.441
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		134.132.732	188.364.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.905.045	47.264.148
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.749.513	44.408.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.496.821	14.908.992
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	81.981.353	81.783.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015


Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.565.842.410	26.968.961.539
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.852.280.316	6.729.891.525
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	11	7.340.043.377	6.311.592.294
216	2. Phải thu dài hạn khác	12	512.236.939	418.299.231
220	II. Tài sản cố định		5.184.183.546	5.303.946.388
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.064.667.189	5.145.616.089
222	Nguyên giá		5.833.309.079	5.805.775.693
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(768.641.890)	(660.159.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	119.516.357	158.330.299
228	Nguyên giá		146.580.676	176.921.034
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.064.319)	(18.590.735)
230	III. Bất động sản đầu tư		65.829.959	147.263.493
231	1. Nguyên giá		66.830.038	148.013.552
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.000.079)	(750.059)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.628.695.566	12.910.307.135
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		328.242.991	328.012.117
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	15.300.452.575	12.582.295.018
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		338.927.363	500.435.332
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	262.969.214	463.677.182
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	75.938.149	36.738.150
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.495.925.660	1.377.117.666
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	1.118.525.581	1.054.603.703
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	145.096.021	148.861.210
269	3. Lợi thế thương mại		232.304.058	173.652.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.876.303.024	36.319.268.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.850.313.733	20.929.029.145
310	I. Nợ ngắn hạn		12.633.935.704	9.257.201.508
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.372.998.645	652.932.314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.930.065.880	508.736.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	453.714.336	284.722.381
314	4. Phải trả người lao động		64.428.555	44.733.270
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	389.409.615	303.364.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	568.127.594	614.954.515
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	7.834.365.912	6.839.582.567
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.825.167	8.176.000
330	II. Nợ dài hạn		14.216.378.029	11.671.827.637
337	1. Phải trả dài hạn khác	25	416.374.154	169.773.513
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	13.603.676.457	11.286.989.938
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	189.506.405	208.457.044
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.821.013	6.607.142
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	16.025.989.291	15.390.239.785
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.025.989.291	15.390.239.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.899.679.470	7.899.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.899.679.470	7.899.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.539.078.784	3.539.078.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		71.803.446	670.143
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		271.279.633	249.756.283
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.537.720.976	2.696.254.404
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.751.394.724	1.250.830.932
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		786.326.252	1.445.423.472
423	7. Phụ trội hợp nhất công ty con		(147.024.909)	(147.024.909)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.854.138.531	1.152.512.250
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.876.303.024	36.319.268.930


Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập


Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng




Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

B02a-DN/HN

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.985.698.008	698.953.097	3.034.957.524	1.623.720.803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(35.528)	(904.000)	(35.528)	(904.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.985.662.480	698.049.097	3.034.921.996	1.622.816.803
11	4. Giá vốn hàng bán	29	(1.205.180.051)	(406.786.486)	(1.820.989.297)	(900.537.799)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		780.482.429	291.262.611	1.213.932.699	722.279.004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	371.173.329	196.780.620	544.104.425	359.414.417
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(267.870.944) (240.080.738)	(187.038.220) (152.193.306)	(511.738.589) (459.310.581)	(315.119.201) (253.946.670)
25	8. Chi phí bán hàng		(20.073.385)	(24.458.653)	(36.466.770)	(41.079.053)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(102.587.783)	(60.822.854)	(164.741.496)	(109.897.318)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		761.123.646	215.723.504	1.045.090.269	615.597.849
31	11. Thu nhập khác	31	5.309.313	102.045.327	166.434.803	106.329.407
32	12. Chi phí khác	31	(175.783.500)	(13.390.509)	(180.556.789)	(18.428.582)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	(170.474.187)	88.654.818	(14.121.986)	87.900.825



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		590.649.459	304.378.322	1.030.968.283	703.498.674
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(76.676.865)	(22.389.816)	(147.033.229)	(30.483.431)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	32.2	12.637.402	639.378	15.185.450	8.378.687
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		526.609.996	282.627.884	899.120.504	681.393.930
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		460.244.491	264.026.429	825.384.302	636.050.937
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		66.365.505	18.601.455	73.736.202	45.342.993
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)		566	333	1.029	804
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)		547	328	997	786



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		1.030.968.283	703.498.674
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	13, 14	158.665.821	157.028.332
03	Các khoản dự phòng		(37.512)	40.417.440
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(9.774.475)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(682.252.944)	(436.986.236)
06	Chi phí lãi vay	30	459.310.581	253.946.670
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		966.654.229	708.130.405
09	Tăng các khoản phải thu		(516.807.456)	(504.198.598)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.468.058.743)	(110.845.049)
11	Tăng các khoản phải trả		2.558.957.929	356.543.692
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		145.604.275	(120.654.172)
14	Tiền lãi vay đã trả		(373.833.664)	(121.703.825)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(70.873.708)	(49.711.104)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.943.980)	(7.213.264)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.217.698.882	150.348.085
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.199.184.939)	(2.790.197.086)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		393.461.165	3.572.430
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.709.951.225)	(963.756.653)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.465.821.754	848.523.902
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(900.401.676)	(229.744.593)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.799.000	202.154.060
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.419.385	326.427.205
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.624.036.536)	(2.603.020.735)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

Ngàn VND

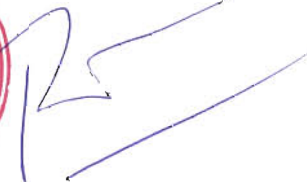
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		159.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		(2.200.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.691.723.472	5.249.493.546
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.953.446.850)	(3.302.372.515)
36	5. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát của công ty con		-	(1.806.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.895.076.622	1.945.315.031
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		488.738.968	(507.357.619)
60	Tiền đầu kỳ	4	978.413.817	2.448.256.022
70	Tiền cuối kỳ	4	1.467.152.785	1.940.898.403



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
 Người lập



Hồ Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi bảy (27) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, đường Trường Chinh, phường Phù Đổng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý II năm 2015 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2015.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại *Thuyết minh số 34* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện và khai thác mỏ của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu và vườn tiêu như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đèn bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đèn bù đất, chi phí khai hoang.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp và chi phí trồng cỏ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp và chi phí trồng cỏ bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

4. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi ngân hàng	1.440.237.437	960.013.445
Tiền mặt tại quỹ	26.915.348	18.391.341
Tiền đang chuyển	-	9.031
TỔNG CỘNG	1.467.152.785	978.413.817

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.496.499.997	1.049.728.504
Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư (i)	860.596.540	454.948.900
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	782.306.151	471.528.265
Phải thu từ bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư	212.087.655	-
Phải thu tiền bán căn hộ	41.704.451	72.376.541
TỔNG CỘNG	3.393.194.794	2.048.582.210

(i) Phải thu từ bán khoản đầu tư chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến việc bán vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định, Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai, Công ty Cổ phần Du lịch Hoàng Cường, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần Trồng rừng công nghiệp Gia Lai với số tiền lần lượt là 71.000.000 ngàn VNĐ, 40.591.600 ngàn VNĐ, 7.500.000 ngàn VNĐ, 294.841.300 ngàn VNĐ, 6.000.000 ngàn VNĐ, 15.000.000 ngàn VNĐ và 425.663.640 ngàn VNĐ.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	822.173.811	922.757.727
Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào	633.816.338	963.495.248
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	309.248.320	241.030.357
TỔNG CỘNG	1.765.238.469	2.127.283.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Phải thu cho vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	968.358.949	1.027.238.437
Phải thu cho vay ngắn hạn nhân viên	630.825.753	311.609.432
Phải thu cho vay ngắn hạn chính phủ Lào - Làng vận động viên SEA Games	-	27.488.988
TỔNG CỘNG	1.599.184.702	1.366.336.857

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	745.335.013	499.560.600
Phải thu nhân viên	209.970.628	150.208.815
Ký quỹ ngắn hạn	10.808.414	56.560.937
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.360.424	316.265
Các khoản khác	153.019.349	183.086.854
TỔNG CỘNG	1.120.493.828	889.733.471

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	417.548.942	485.455.828
Thành phẩm	155.648.596	130.834.310
Hàng hóa	8.356.826	5.217.701
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.607.731.382	610.217.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí nuôi bò thịt</i>	1.160.138.917	141.250.534
<i>Sản xuất</i>	352.091.524	365.384.652
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	94.604.626	102.920.168
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	896.315	661.714
Nguyên vật liệu	421.332.511	345.791.674
Vật liệu xây dựng	209.953.715	155.134.872
Công cụ, dụng cụ	15.754.016	24.241.988
TỔNG CỘNG	2.836.325.988	1.756.893.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện giá trị tài sản ròng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo này.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Phải thu cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	3.700.055.393	4.087.185.936
Phải thu cho vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác (ii)	2.913.614.999	1.756.311.740
Phải thu cho vay dài hạn nhân viên	205.826.890	-
Phải thu cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	520.546.095	468.094.618
TỔNG CỘNG	<u>7.340.043.377</u>	<u>6.311.592.294</u>

(i) Cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") thể hiện khoản cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV - HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013 ("Hợp đồng [1]"), hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL - ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng [2]") và hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK - ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng [3]").

Hợp đồng [1] được bảo đảm bởi Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có kỳ hạn ba năm kể từ ngày cho vay và có lãi suất là 9,5%/năm. Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL - AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, các tài sản của An Phú sau khi thực hiện các nghĩa vụ đảm bảo khác thì số còn lại sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.

Hợp đồng [2] và [3] là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ đồng và 300 tỷ đồng với lãi suất lần lượt là 9,5%/năm và 12%/năm.

(ii) Cho vay dài hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác với thời hạn đáo hạn từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 5 năm 2020 và lãi suất trung bình từ 10% đến 15,1%/năm.

(iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
	<i>(được trình bày lại -</i>	
	<i>Thuyết minh số 34)</i>	
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án (i)	451.111.350	409.411.351
Cho các công ty khác mượn dài hạn	35.107.236	-
Ký quỹ dài hạn	26.018.353	8.887.880
TỔNG CỘNG	<u>512.236.939</u>	<u>418.299.231</u>

(i) Số dư cuối kỳ của khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.
- Các khoản đầu tư khác liên quan đến các khoản hợp tác đầu tư vào dự án trồng cao su và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.836.718.296	1.481.244.560	1.060.848.955	9.222.122	1.380.208.875	37.532.885	5.805.775.693
Tăng trong kỳ	161.056.278	79.372.132	79.645.048	395.835	48.991.336	15.459.264	384.919.893
<i>Mua sắm mới</i>	17.836.096	63.229.860	34.846.356	395.835	48.991.336	3.932.684	169.232.167
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	141.872.327	1.499.165	40.546.375	-	-	7.965.854	191.883.721
<i>Mua công ty con</i>	1.347.855	14.643.107	4.252.317	-	-	3.560.726	23.804.005
Giảm trong kỳ	(176.888.342)	(24.044.090)	(63.679.476)	(1.367.023)	(89.782.298)	(1.625.278)	(357.386.507)
<i>Thanh lý</i>	(147.455.039)	(20.810.194)	(7.254.769)	(1.277.944)	-	(1.578.030)	(178.375.976)
<i>Thanh lý công ty con</i>	(25.370.394)	(1.066.977)	(54.824.062)	(74.570)	(86.012.363)	-	(167.348.366)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(4.062.909)	(2.166.919)	(1.600.645)	(14.509)	(3.769.935)	(47.248)	(11.662.165)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.820.886.232	1.536.572.602	1.076.814.527	8.250.934	1.339.417.913	51.366.871	5.833.309.079
Khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	(216.325.272)	(253.374.608)	(133.866.833)	(5.148.738)	(41.397.282)	(10.046.871)	(660.159.604)
Tăng trong kỳ	(40.571.293)	(58.880.293)	(45.505.847)	(495.679)	(20.512.118)	(3.517.493)	(169.482.723)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(40.571.293)	(58.880.293)	(45.476.815)	(495.679)	(20.512.118)	(3.517.493)	(169.453.691)
<i>Mua công ty con</i>	-	-	(29.032)	-	-	-	(29.032)
Giảm trong kỳ	32.088.301	11.950.777	12.360.859	1.129.476	2.299.724	1.171.300	61.000.437
<i>Thanh lý</i>	24.905.687	10.568.221	3.915.020	1.041.614	-	1.118.958	41.549.500
<i>Thanh lý công ty con</i>	6.802.908	627.845	8.169.866	74.570	2.189.953	-	17.865.142
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	379.706	754.711	275.973	13.292	109.771	52.342	1.585.795
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	(224.808.264)	(300.304.124)	(167.011.821)	(4.514.941)	(59.609.676)	(12.393.064)	(768.641.890)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.620.393.024	1.227.869.952	926.982.122	4.073.384	1.338.811.593	27.486.014	5.145.616.089
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.596.077.968	1.236.268.478	909.802.706	3.735.993	1.279.808.237	38.973.807	5.064.667.189



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	42.635.853	134.285.181	176.921.034
Mua sắm mới	6.648.075	-	6.648.075
Giảm trong kỳ	(36.988.433)	-	(36.988.433)
<i>Thanh lý</i>	(36.988.433)	-	(36.988.433)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>12.295.495</u>	<u>134.285.181</u>	<u>146.580.676</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	(175.922)	(18.414.813)	(18.590.735)
Khấu hao trong kỳ	(83.101)	(8.390.483)	(8.473.584)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>(259.023)</u>	<u>(26.805.296)</u>	<u>(27.064.319)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>42.459.931</u>	<u>115.870.368</u>	<u>158.330.299</u>
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>12.036.472</u>	<u>107.479.885</u>	<u>119.516.357</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	6.716.302.251	6.469.345.041
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	4.199.627.119	2.717.217.940
Nhà máy thủy điện	2.435.260.316	1.667.380.438
Văn phòng cho thuê	793.334.270	793.161.542
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	478.473.015	336.387.148
Chi phí trồng cây hồ tiêu	195.636.864	64.776.197
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản	130.432.456	213.693.057
Các công trình khác	351.386.284	320.333.655
TỔNG CỘNG	<u>15.300.452.575</u>	<u>12.582.295.018</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

16.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	85,75
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Yangon, Myanmar	Trước hoạt động	21/2/2013	85,75
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	(i) 40,30
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	95,58
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	95,58
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	95,58
Nông nghiệp				
(7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	85,95
(8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	85,95
(9) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/1/2011	85,94
(10) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	1/11/2011	85,94
(11) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	83,84
(12) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	83,84
(13) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	85,09
(14) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	85,45
(15) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/1/2010	85,39
(16) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	85,95
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	83,84
(18) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	85,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(19) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	85,95
(20) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	85,95
(21) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	85,95
Khai khoáng				
(22) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	8/12/2007	95,58
(23) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Đang hoạt động	9/2/2010	95,58
(24) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	15/10/2009	95,58
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(25) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,48
(26) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(27) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(28) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(29) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(30) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(31) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/7/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,57	243.848.792	45,22	221.844.260
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (*)	Chăn nuôi	-	-	45,00	38.929.500
Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Xây dựng và kinh doanh	42,55	11.850.000	42,55	11.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.270.422	25,00	7.870.422
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	-	-	30,00	183.183.000
TỔNG CỘNG			262.969.214		463.677.182

(*) Đã chuyển thành công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Đầu tư vào các công ty khác	74.768.149	35.568.150
Các khoản đầu tư khác	1.170.000	1.170.000
TỔNG CỘNG	<u>75.938.149</u>	<u>36.738.150</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Chi phí phát triển vườn mía	606.347.628	768.523.792
Công cụ, dụng cụ	225.927.658	132.005.958
Tiền thuê đất	80.385.080	48.225.510
Chi phí vườn bắp	51.239.379	48.928.696
Chi phí trồng cỏ	51.171.377	19.108.996
Chi phí thuê văn phòng	26.916.832	26.543.171
Chi phí bán căn hộ	1.488.806	2.109.947
Chi phí trả trước dài hạn khác	75.048.821	9.157.633
TỔNG CỘNG	<u>1.118.525.581</u>	<u>1.054.603.703</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	512.473.232	187.107.204
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	373.799.667	396.268.196
Phải trả nhà thầu xây dựng	271.612.899	45.389.623
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	203.467.315	19.446.289
Phải trả tiền mua cổ phần	11.644.532	-
Các khoản khác	1.000	4.721.002
TỔNG CỘNG	<u>1.372.998.645</u>	<u>652.932.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng thương mại trả tiền trước	1.158.047.669	329.532.458
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	608.838.077	150.000.000
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	163.180.134	29.203.546
TỔNG CỘNG	<u>1.930.065.880</u>	<u>508.736.004</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	341.593.027	252.321.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	100.108.494	22.532.903
Thuế thu nhập cá nhân	2.753.574	2.822.157
Các khoản khác	9.259.241	7.045.721
TỔNG CỘNG	<u>453.714.336</u>	<u>284.722.381</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	356.285.763	271.766.262
Chi phí hoạt động	33.123.852	31.598.195
TỔNG CỘNG	<u>389.409.615</u>	<u>303.364.457</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Phải trả các công ty khác	443.874.001	531.886.672
Phải trả tiền thuê đất	41.370.002	16.239.014
Phí bảo trì căn hộ	13.385.678	12.319.247
Phải trả nhân viên	10.569.801	1.283.500
Các khoản khác	58.928.112	53.226.082
TỔNG CỘNG	<u>568.127.594</u>	<u>614.954.515</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.077.320.344	1.343.356.016
Trái phiếu chuyển đổi	1.100.000.000	1.100.000.000
	<u>3.177.320.344</u>	<u>2.443.356.016</u>
Nợ vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 26)	530.972.568	416.226.551
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	4.126.073.000	3.980.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.834.365.912</u>	<u>6.839.582.567</u>

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	205.741.000	-
Tiền thuê đất phải trả	158.189.373	166.433.291
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	52.443.781	3.340.222
TỔNG CỘNG	<u>416.374.154</u>	<u>169.773.513</u>

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Trái phiếu thường trong nước	7.305.344.271	6.387.269.554
Vay dài hạn ngân hàng	7.692.406.039	6.107.069.821
Trái phiếu kèm chứng quyền ngành cao su	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi	1.130.000.000	1.130.000.000
Nợ dài hạn khác	132.971.715	58.877.114
TỔNG CỘNG	<u>18.260.722.025</u>	<u>15.683.216.489</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 24)	530.972.568	416.226.551
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	4.126.073.000	3.980.000.000
Nợ dài hạn	13.603.676.457	11.286.989.938

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Quỹ dự phòng tài chính (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Tổng cộng
6 tháng năm 2014								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.181.546.930	3.544.438.784	89.710.850	8.622.737	230.027.423	1.968.963.472	(170.661.078)	12.852.649.118
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	636.050.937	-	636.050.937
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	88.538.615	-	-	-	-	88.538.615
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	87.724.264	87.724.264
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	(4.101.570)	-	(4.101.570)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	1.371.173	(1.371.173)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(822.704)	-	(822.704)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.181.546.930	3.544.438.784	178.249.465	8.622.737	231.398.596	2.598.718.962	(82.936.814)	13.660.038.660

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
6 tháng năm 2015									
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	670.143	249.756.283	2.696.254.404	(147.024.909)	1.152.512.250	15.390.239.785
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	825.384.302	-	73.736.202	899.120.504
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	159.000.000	159.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	71.133.303	-	-	-	-	71.133.303
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.523.350	(21.523.350)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.914.010)	-	-	(12.914.010)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	(4.797.090)	-	-	(4.797.090)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(944.683.280)	-	(55.504.865)	(1.000.188.145)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	535.849.335	535.849.335
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(601.854)	(601.854)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.652.537)	(8.652.537)
Cổ đông không kiểm soát thoái vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.200.000)	(2.200.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	71.803.446	271.279.633	2.537.720.976	(147.024.909)	1.854.138.531	16.025.989.291



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	789.967.947	789.967.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	789.899.283	789.899.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	789.899.283	789.899.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngân VNĐ	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Doanh thu thuần	1.985.698.008	698.953.097	3.034.957.524	1.623.720.803
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán bỏ	766.447.163	-	766.447.163	-
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	437.565.272	40.573.751	734.427.262	289.649.303
Doanh thu bán bắp	272.705.957	113.812.892	281.988.558	113.812.892
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	185.752.595	295.706.611	483.922.931	787.999.920
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	119.798.876	80.821.537	240.672.581	112.611.515
Doanh thu bán mũ cao su	74.551.083	71.603.415	105.247.829	71.603.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.944.517	53.807.258	129.059.276	97.113.233
Doanh thu căn hộ	47.938.363	32.075.583	78.250.106	120.640.885
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	14.994.182	-	214.941.818	-
Doanh thu khoáng sản	-	10.552.050	-	30.289.640
Các khoản giảm trừ	(35.528)	(904.000)	(35.528)	(904.000)
Hàng bán trả lại	(35.528)	(904.000)	(35.528)	(904.000)
Doanh thu thuần	1.985.662.480	698.049.097	3.034.921.996	1.622.816.803
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán bỏ	766.447.163	-	766.447.163	-
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	437.565.272	40.573.751	734.427.262	289.649.303
Doanh thu bán bắp	272.705.957	113.812.892	281.988.558	113.812.892
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	185.752.595	295.706.611	483.922.931	787.999.920
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	119.763.348	79.917.537	240.637.053	111.707.515
Doanh thu bán mũ cao su	74.551.083	71.603.415	105.247.829	71.603.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.944.517	53.807.258	129.059.276	97.113.233
Doanh thu căn hộ	47.938.363	32.075.583	78.250.106	120.640.885
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	14.994.182	-	214.941.818	-
Doanh thu khoáng sản	-	10.552.050	-	30.289.640



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VNĐ			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	195.997.939	163.266.233	354.514.383	309.967.676
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	141.352.207	15.314.513	151.600.267	21.474.010
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	29.925.895	3.233.506	29.925.895	3.233.506
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.781.815	14.856.392	7.948.407	24.593.185
Cổ tức	115.473	109.976	115.473	109.976
Các khoản khác	-	-	-	36.064
TỔNG CỘNG	371.173.329	196.780.620	544.104.425	359.414.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán bò	477.286.406	-	477.286.406	-
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	245.618.214	25.399.780	411.257.086	175.154.935
Giá vốn bán bắp	116.477.389	41.911.231	120.903.034	41.911.231
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	109.361.484	153.496.271	258.309.608	349.128.386
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	115.013.228	60.663.978	225.641.998	87.328.346
Giá vốn bán mũ cao su	47.507.316	28.698.523	70.027.717	28.698.523
Giá vốn dịch vụ cung cấp	56.210.048	48.296.481	113.507.513	88.680.232
Giá vốn căn hộ	37.705.966	26.728.433	62.872.421	96.815.843
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-	81.183.514	-
Giá vốn khoáng sản	-	21.591.789	-	32.820.303
TỔNG CỘNG	1.205.180.051	406.786.486	1.820.989.297	900.537.799

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	240.080.738	152.193.306	459.310.581	253.946.670
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.740.356	1.335.245	37.911.363	10.470.460
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	-	30.785.150	-	30.785.150
Các khoản khác	8.049.850	2.724.519	14.516.645	19.916.921
TỔNG CỘNG	267.870.944	187.038.220	511.738.589	315.119.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Thu nhập khác	5.309.313	102.045.327	166.434.803	106.329.407
Lãi thanh lý tài sản	238.205	100.095.898	155.990.482	100.095.898
Các khoản bồi thường	1.342.906	-	2.636.398	-
Các khoản khác	3.728.202	1.949.429	7.807.923	6.233.509
Chi phí khác	(175.783.500)	(13.390.509)	(180.556.789)	(18.428.582)
Chi phí thanh lý ngành Khoáng sản	(108.344.918)	-	(108.344.918)	-
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	(37.274.133)	-	(37.274.133)	-
Chi phí thanh lý ngành Thủy điện	(14.788.317)	-	(14.788.317)	-
Các khoản phạt	(7.392.199)	(728.023)	(7.748.077)	(929.282)
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	(990.364)	(6.417.379)	(1.436.535)	(6.417.379)
Các khoản khác	(6.993.569)	(6.245.107)	(10.964.809)	(11.081.921)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(170.474.187)	88.654.818	(14.121.986)	87.900.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>6 tháng năm 2015</i>	<i>6 tháng năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.033.229	30.483.431
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(15.185.450)	(8.378.687)
TỔNG CỘNG	<u>131.847.779</u>	<u>22.104.744</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2015	Ngân VNĐ 6 tháng năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	1.030.968.283	703.498.674
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	1.073.297.213	603.564.311
Các khoản lỗ của các công ty con	138.398.438	139.951.419
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	95.960.792	17.990.044
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	74.951.626	16.041.514
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	1.339.649	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	12.373.246	15.313.972
Các khoản khác	-	13.795.494
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.651.936.443)	(1.156.866.096)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất	(91.066.409)	(123.004.825)
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	(29.888.251)	(81.952.991)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong kỳ này	(2.487.395)	-
Thu nhập cổ tức	(115.473)	(109.976)
Các khoản khác	(9.119.150)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	642.676.126	148.221.540
Lỗ các năm trước chuyển sang	(3.530.240)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	639.145.886	148.221.540
Thuế TNDN hiện hành ước tính	138.706.606	32.608.739
Trích bổ sung (thừa) thuế TNDN cho các năm trước	8.326.623	(2.125.308)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	147.033.229	30.483.431
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.532.903	36.676.832
Thuế TNDN phải thu của các công ty con đã thanh lý	3.764.232	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	256.279	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(70.873.708)	(49.711.104)
Phân loại lại	(2.604.441)	5.708.895
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	100.108.494	23.158.054



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngàn VNĐ</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	91.325.909	110.825.458	19.499.549
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	53.770.112	38.035.752	(15.734.360)
	145.096.021	148.861.210	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	149.141.319	164.055.450	(14.914.131)
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	40.365.086	44.401.594	(4.036.508)
	189.506.405	208.457.044	
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(15.185.450)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2015

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Thuê máy móc thiết bị	21.840.000
		Mua công cụ dụng cụ	10.659.843
		Cung cấp dịch vụ	260.827
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Tư vấn thiết kế Cung cấp dịch vụ	13.609.883 341.687
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	82.599
Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.701

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.619.367
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	375.856
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>204.012</u>
TỔNG CỘNG			<u>10.199.235</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	16.327.710
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước cho hợp đồng xây dựng	272.900
TỔNG CỘNG			<u>16.600.610</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay mượn	107.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay mượn	26.190.000
TỔNG CỘNG			<u>133.790.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VNĐ	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	18.417.533	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Phải trả phí tư vấn thiết kế	3.259.387	

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>	Ngàn VNĐ	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.112.492.524	(689.185.133)	9.423.307.391	
Đầu tư ngắn hạn	81.783.240	(81.783.240)	-	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.593.633.310	454.948.900	2.048.582.210	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.196.215.832	(68.932.500)	2.127.283.332	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.439.336.857	1.439.336.857	
Phải thu ngắn hạn khác	2.885.632.734	(1.995.899.263)	889.733.471	
Hàng tồn kho	2.084.905.558	(328.012.117)	1.756.893.441	
Tài sản ngắn hạn khác	190.627.010	(108.843.770)	81.783.240	
TÀI SẢN DÀI HẠN	26.256.371.220	639.590.319	26.895.961.539	
Phải thu về cho vay dài hạn	-	6.238.592.294	6.238.592.294	
Phải thu dài hạn khác	5.381.835.672	(4.963.536.441)	418.299.231	
Nguyên giá – Bất động sản đầu tư	15.001.180	133.012.372	148.013.552	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	328.012.117	328.012.117	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.074.765.479	(1.038.027.329)	36.738.150	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000	20.000	
Chi phí trả trước dài hạn	1.104.198.517	(49.594.814)	1.054.603.703	
Tài sản dài hạn khác	8.887.880	(8.887.880)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	Ngàn VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	20.978.623.959	(49.594.814)	20.929.029.145
Phải trả dài hạn khác	176.380.655	(6.607.142)	169.773.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.336.584.752	(49.594.814)	11.286.989.938
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.607.142	6.607.142
VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.237.727.535	1.152.512.250	15.390.239.785
Quỹ đầu tư, phát triển	8.622.737	241.133.546	249.756.283
Quỹ dự phòng tài chính	241.133.546	(241.133.546)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	1.152.512.250	1.152.512.250
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	1.152.512.250	(1.152.512.250)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Ngàn VND		
	6 tháng năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	6 tháng năm 2014 (được trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.623.873.247	(152.444)	1.623.720.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.056.444)	152.444	(904.000)
Chi phí lãi vay	(246.441.699)	(7.504.971)	(253.946.670)
Thu nhập khác	323.022.010	(216.692.603)	106.329.407
Chi phí khác	(235.121.185)	216.692.603	(18.428.582)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Ngàn VND		
	6 tháng năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	6 tháng năm 2014 (được trình bày lại)
Chi phí lãi vay	246.441.699	7.504.971	253.946.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	700.625.434	7.504.971	708.130.405
Tăng chi phí trả trước	(113.149.201)	(7.504.971)	(120.654.172)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2015

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2015, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 2.150 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân, trả sau, kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) với biên độ 4%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng ngày 23 tháng 7 năm 2015 với tổng số tiền thu được là 2.150 tỷ VNĐ.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp; hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bá Thước thực hiện Dự án chăn nuôi bò Úc tại tỉnh Thanh Hóa; bổ sung vốn cho các công ty thành viên để chi trả cho các chi phí thực hiện dự án trồng, chăm sóc cây cao su, xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu, nhà máy nhiệt điện và thành lập đơn vị can thiệp tim mạch.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 4.897,5 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh - Quang Minh; quyền sử dụng đất và vườn cây cao su, cọ dầu với quy mô 17.678,5 ha tại tỉnh Attapeu thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; quyền thuê, tài sản gắn liền với quy mô 51 ha tại huyện Phou Vong, quyền sử dụng đất và vườn mía với quy mô 2.723,9 ha tại tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu, là các công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quy mô 9.380,9 ha tại tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas, là công ty con của Công ty tại tỉnh Rattanakiri, Vương quốc Campuchia và 79,93 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
 Người lập



Hồ Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng




Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Số: 183/ICV-HAGL

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2015

(Giải trình biến động kết quả

kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý II/2015)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HAG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015 so với Quý II/2014 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2015: 526.609.996 ngàn đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2014: 282.627.884 ngàn đồng

Các biến động như sau:

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng trong kỳ tăng 1.287 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 699 tỷ đồng; Quý II/2015: 1.986 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu bán bò mới phát sinh trong Quý II/2015: 766 tỷ đồng. Khoản doanh thu này chưa phát sinh trong cùng kỳ năm 2014.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ tăng 397 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 41 tỷ đồng; Quý II/2015: 438 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán bắp trong kỳ tăng 159 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 114 tỷ đồng; Quý II/2015: 273 tỷ đồng) chủ yếu do diện tích canh tác và sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
 - + Doanh thu bán đường trong kỳ giảm 110 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 296 tỷ đồng; Quý II/2015: 186 tỷ đồng) chủ yếu do sản lượng của mùa vụ 2014 – 2015 sản xuất chỉ mới tiêu thụ một phần, còn lại dự trữ để chuẩn bị tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.
- Giá vốn hàng bán tăng 798 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 407 tỷ đồng; Quý II/2015: 1.205 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn bán bò mới phát sinh trong Quý II/2015: 477 tỷ đồng.
 - + Giá vốn hợp đồng xây dựng trong kỳ tăng 220 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 25 tỷ đồng; Quý II/2015: 245 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán bắp trong kỳ tăng 74 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 42 tỷ đồng; Quý II/2015: 116 tỷ đồng) do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
 - + Giá vốn bán đường trong kỳ giảm 44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 153 tỷ đồng; Quý II/2015: 109 tỷ đồng).
- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong kỳ tăng 489 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014.



2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng 174 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 197 tỷ đồng, Quý II/2015: 371 tỷ đồng) chủ yếu do lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tăng 81 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Quý II/2014: 187 tỷ đồng, Quý II/2015: 268 tỷ đồng) chủ yếu do Công ty phát hành thêm trái phiếu mới nên chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ năm trước.

3. Hoạt động khác

Lỗ từ hoạt động khác tăng 260 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 (Lãi quý II/2014: 89 tỷ đồng, Lỗ quý II/2015: 171 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do lỗ thanh lý tài sản cố định quý II/2015 là 130 tỷ đồng so với khoản lãi thanh lý tài sản cố định cùng kỳ năm trước là 100 tỷ đồng.

Các lĩnh vực khác của Tập đoàn diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Trường Sơn

